

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 48



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau-Công ty Mẹ và Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 8 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55%	55%	55%

0312E
CÔNG
TÍCH NHIỆ
A TOÁN
HUÂN
5-TP.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Vĩnh Châu
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phần phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

15-C
FY
LƯU H
TUV
/IE
C

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch	05/05/2018	
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch		05/05/2018
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên	05/05/2018	
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	05/05/2018	
Bà Lê Xuân Trinh	Thành viên	05/05/2018	
Ông Dương Văn Phát	Thành viên	05/05/2018	
Ông Thái Trường An	Thành viên		05/05/2018
Ông Dương Du Minh	Thành viên		05/05/2018
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên		05/05/2018

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên	05/05/2018	
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Trưởng ban	05/05/2018	08/12/2018
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban		05/05/2018
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên	05/05/2018	
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên	05/05/2018	

Đến thời điểm lập Báo cáo này, Trưởng ban kiểm soát vẫn chưa được bổ nhiệm mới.

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm KTT	07/09/2016	
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 48.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo thuyết minh tại mục V.4, sau ngày kết thúc niên độ, Tập đoàn đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 340/HĐCN và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 341/HĐCN ngày 21 tháng 12 năm 2018 giữa Bà Nguyễn Thị Việt Ánh và các bên chuyển nhượng. Tập đoàn đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng giám đốc đứng tên các Quyền sử dụng đất nêu trên.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

RAI
EM
/5/5



Số: /19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 09 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

128

ÔNG
NHIỆM
DÁN VÌ
JAN

P. H

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tập đoàn (Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và các công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

75-
TY
HỮU
TƯ
VIỆ
CỠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		597.258.192.772	563.980.752.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	89.933.609.826	77.138.158.424
111	1. Tiền		88.572.416.748	73.798.158.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.361.193.078	3.340.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.397.922.558	145.286.283.950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	126.925.944.258	122.993.070.804
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.990.001.244	5.140.614.304
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	23.213.513.326	16.769.782.485
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(2.732.697.321)	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	1.161.051	382.816.357
140	IV. Hàng tồn kho		339.549.431.178	340.418.147.132
141	1. Hàng tồn kho	V.8	340.231.761.269	340.418.147.132
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(682.330.091)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.377.229.210	1.138.163.172
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	369.491.827	1.363.640
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.007.737.383	1.128.799.532
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	8.000.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		113.993.674.073	105.833.908.170
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.247.420.000	2.068.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.247.420.000	2.068.200.000
220	II. Tài sản cố định		101.575.924.639	95.555.784.097
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	65.899.312.914	59.795.677.505
222	- Nguyên giá		155.062.550.880	142.339.866.101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.163.237.966)	(82.544.188.596)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.676.611.725	35.760.106.592
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.472.354.938)	(1.388.860.071)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		882.613.000	978.809.091
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	882.613.000	978.809.091
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2	5.140.197.900	4.644.531.217
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.359.379.300)	(3.855.045.983)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.147.518.534	2.586.583.765
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	4.147.518.534	2.586.583.765
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		711.251.866.845	669.814.660.848

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		531.365.681.565	495.831.673.487
310	I. Nợ ngắn hạn		531.365.681.565	495.426.673.487
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	215.456.247.272	220.902.516.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.489.812.593	2.013.281.191
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	6.708.196.733	3.418.039.593
314	4. Phải trả người lao động	V.16	22.400.246.487	25.742.438.426
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.707.685.196	1.066.134.546
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	926.866.853	873.456.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	6.631.165.002	8.247.405.969
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	272.292.872.817	229.198.538.737
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.752.588.612	3.964.862.072
330	II. Nợ dài hạn		-	405.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	405.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.886.185.280	173.982.987.361
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	179.886.185.280	173.982.987.361
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.231.725.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.145.075.985	23.688.234.335
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.393.155.526	18.780.142.192
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.348.574.792	9.433.174.202
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.044.580.734	9.346.967.990
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.921.043.769	7.493.765.834
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		711.251.866.845	669.814.660.848

Cà Mau, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.656.849.659.890	4.286.164.100.422
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	80.016.461	245.262.063
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.656.769.643.429	4.285.918.838.359
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	4.472.547.405.773	4.155.081.549.126
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		184.222.237.656	130.837.289.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	8.021.462.989	6.931.116.018
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	13.878.692.246	13.604.714.519
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.154.462.229	12.498.358.369
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	143.944.982.277	108.363.366.444
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	32.557.600.947	27.338.180.080
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.862.425.175	(11.537.855.792)
31	12. Thu nhập khác	VI.8	29.104.151.883	42.222.872.101
32	13. Chi phí khác	VI.9	60.624.987	101.549.987
40	14. Lợi nhuận khác		29.043.526.896	42.121.322.114
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.905.952.071	30.583.466.322
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	8.589.523.852	6.284.978.691
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	64.444.865
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.316.428.219	24.234.042.766
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		20.554.164.539	22.383.626.339
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.762.263.680	1.850.416.427
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12a	1.492	1.603
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12b	1.492	1.603

Người lập biểu

PHỤ CHÍ ANH

Kế toán trưởng

PHỤ CHÍ ANH

Cà Mau, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Tổng Giám đốc


NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.905.952.071	30.583.466.322
	2. Điều chỉnh các khoản		27.769.529.132	16.659.178.113
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	6.873.946.237	7.185.981.255
03	- Các khoản dự phòng	V.5-12	2.919.360.729	(1.541.868.167)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.225.964.636	(1.483.293.344)
06	- Chi phí lãi vay		14.750.257.530	12.498.358.369
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.675.481.203	47.242.644.435
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.476.667.082	16.522.101.873
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	868.715.954	40.386.122.763
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(42.322.936.989)	72.322.293.970
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(1.831.912.474)	(890.120.636)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.635.518.313)	(12.454.138.093)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(6.370.913.636)	(7.656.466.970)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		594.618.078	1.815.882.088
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.524.880.109)	(1.943.508.803)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.929.320.796	155.344.810.627
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.185.791.393)	(8.984.591.394)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		236.363.636	48.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		795.127.678	1.456.020.617
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.154.300.079)	(7.480.388.959)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	2.259.821.851.572	2.121.973.269.818
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(2.216.727.517.492)	(2.232.229.312.087)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.073.903.395)	(20.224.576.875)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.020.430.685	(130.480.619.144)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		12.795.451.402	17.383.802.524
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77.138.158.424	59.754.355.900
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	89.933.609.826	77.138.158.424

Người lập biểu

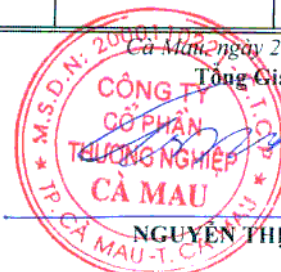
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau - Công ty mẹ và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là “Tập đoàn”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, Tập đoàn lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền (2.732.697.321) VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền (682.330.091) VND, điều này làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- Khoản mục thu nhập khác năm nay giảm so với năm trước là do việc thay đổi chính sách các khoản hàng thường doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp nên ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 232 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55%	55%	55%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang Số 607, đường Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6i Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Ngoài thay đổi nhân sự chủ chốt trong báo cáo Hội đồng quản trị, Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 641 nhân viên đang làm việc tại các công ty con trong Tập đoàn (số đầu năm là 619 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết

quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11/5/2018

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là hàng bán hóa và xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng-biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Số liệu so sánh

	<u>Số năm trước</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số năm trước trình bày lại (*)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.628	(66)	1.603
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.628	(66)	1.603

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại trên Báo cáo tài chính do điều chỉnh lại số tiền trích lập thực tế Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-DHĐ-2019 ngày 05 tháng 5 năm 2018.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	41.790.097.969	48.833.539.478
Tiền gửi ngân hàng	46.782.318.779	24.964.618.946
Các khoản tương đương tiền	<u>1.361.193.078</u>	<u>3.340.000.000</u>
Cộng	<u>89.933.609.826</u>	<u>77.138.158.424</u>

Công ty không có tiền gửi ngân hàng phong tỏa, thế chấp đảm bảo vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<i>Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	-	-
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	-	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh V.20).

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900	8.499.577.200	(3.855.045.983)	4.644.531.217
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.990.265.000)	1.196.106.000	4.186.371.000	(3.526.196.883)	660.174.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(161.026.100)	150.973.900	312.000.000	(168.868.900)	143.131.100
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(208.088.200)	345.618.000	553.706.200	(159.980.200)	393.726.000
Cộng	8.499.577.200	(3.359.379.300)	5.140.197.900	8.499.577.200	(3.855.045.983)	4.644.531.217

(*) Các Khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.855.045.983)	(3.310.772.200)
Trích lập dự phòng	(85.623.690)	(544.273.783)
Hoàn nhập dự Phòng	581.290.373	-
Số cuối năm	(3.359.379.300)	(3.855.045.983)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên Giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng.

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	126.925.944.258	122.993.070.804
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	15.846.409.878	15.846.409.878
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	12.489.868.222	12.489.868.222
Chi nhánh Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	12.191.311.864	12.191.311.864
Cửa hàng Bách hóa An Minh	12.164.564.856	12.164.564.856
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	11.652.718.017	11.652.718.017
Các khách hàng khác	62.581.071.421	58.648.197.967
Cộng	<u>126.925.944.258</u>	<u>122.993.070.804</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	1.077.490.000
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	-	1.077.490.000
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	6.990.001.244	4.063.124.304
DNTN Đại Lộc (*)	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	454.933.462	836.127.047
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma san (KG)	950.729.000	542.282.514
Các khách hàng khác	4.084.338.782	2.684.714.743
Cộng	<u>6.990.001.244</u>	<u>5.140.614.304</u>

(*) Là khoản chi tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu theo văn bản thỏa thuận ngày 08 tháng 12 năm 2018. Giá trị hợp đồng chuyển nhượng 2 bên thoả thuận là 7.400.000.000 VND.

21
 IN
 HI
 AN
 IA
 P.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	23.213.513.326	-	16.769.782.485	-
Ký cược, ký quỹ	14.079.119.423	-	8.679.691.190	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	4.755.951.263	-	4.507.403.736	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.378.442.640	-	3.582.687.559	-
Cộng	23.213.513.326	-	16.769.782.485	-

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ		
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	14.079.119.423	8.679.691.190
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.800.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Đồng Tháp	2.100.000.000	
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.610.000.000	700.000.000
Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương - Cà Mau	626.500.000	1.018.500.000
Chi nhánh Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	1.315.000.000	846.000.000
Các khách hàng khác	5.627.619.423	4.715.191.190
Cộng	14.079.119.423	8.679.691.190

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.247.420.000	-	2.068.200.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.247.420.000	-	2.068.200.000	-
Cộng	2.247.420.000	-	2.068.200.000	-

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	914.890.875	-	-	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	375.193.008	-	-	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Năm Căn	352.711.312	3.122.150	-	-
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	325.661.639	-	-	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	870.371.873	103.009.236	-	-
Cộng	2.838.828.707	106.131.386	-	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(-)	(6.613.210.157)
Trích lập trong năm	(2.732.697.321)	(488.834.120)
Xóa nợ	-	6.504.480.484
Hoàn nhập dự phòng	-	597.563.793
Số dư cuối năm	(2.732.697.321)	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.180.053.198	-	3.984.361.445	-
Công cụ, dụng cụ	123.390.375	-	165.167.595	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	336.928.317.696	-	336.268.618.092	-
Cộng	340.231.761.269	-	340.418.147.132	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay với số tiền 27.683.414.535 đồng (xem thuyết minh V.20).

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và tiền thuê nhà.

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.363.640	216.127.074
Tăng trong năm	2.145.248.607	232.363.636
Phân bổ trong năm	(1.777.120.420)	(447.127.070)
Số cuối năm	369.491.827	1.363.640

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	594.007.978	438.887.953
Tiền thuê nhà	623.338.169	943.683.874
Chi phí sửa chữa	2.930.172.387	1.204.011.938
Cộng	4.147.518.534	2.586.583.765

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.586.583.765	1.481.699.695
Tăng trong năm	3.484.837.775	3.532.633.909
Phân bổ trong năm	(1.923.903.006)	(2.427.749.839)
Số cuối năm	4.147.518.534	2.586.583.765

10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	78.946.333.322	32.638.680.105	29.203.622.734	967.152.842	584.077.098	142.339.866.101
2. Tăng trong năm	3.957.494.755	2.890.000.000	6.421.886.292	378.181.818	-	13.647.562.865
3. Giảm trong năm	(171.402.000)	-	(534.818.182)	(218.657.904)	-	(924.878.086)
4. Số cuối năm	82.732.426.077	35.528.680.105	35.468.872.662	748.494.938	584.077.098	155.062.550.880
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	7.377.468.173	21.339.281.244	12.914.405.051	365.540.393	337.640.734	42.354.335.595
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	36.272.989.560	26.095.065.554	18.973.826.650	658.962.735	543.344.098	82.544.188.596
2. Tăng trong năm	3.779.592.944	1.525.701.652	1.846.338.201	163.105.750	6.348.000	7.321.086.547
3. Giảm trong năm	(171.402.000)	-	(311.977.273)	(218.657.905)	-	(702.037.177)
4. Số cuối năm	39.881.180.504	27.620.767.206	20.508.187.578	603.410.580	549.692.098	89.163.237.966
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	42.673.343.762	6.543.614.551	10.229.796.084	308.190.107	40.733.000	59.795.677.505
2. Tại ngày cuối năm	42.851.245.573	7.907.912.899	14.960.685.084	145.084.358	34.385.000	65.899.312.914

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 432.777.778 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	539.638.591	849.221.480	1.388.860.071
2. Tăng trong năm	83.494.868	-	83.494.868
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	623.133.459	849.221.480	1.472.354.939
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.760.106.592	-	35.760.106.592
2. Tại ngày cuối năm	35.676.611.724	-	35.676.611.724
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.140.053.508 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	978.809.386	9.901.490.682	(9.997.686.773)	882.613.000
Cộng	978.809.386	9.901.490.682	(9.997.686.773)	882.613.000

Công ty đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán với số tiền 0 VND (cuối năm trước là 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	103.931.037.120	123.891.930.390
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng - cổ đông lớn	34.535.302.020	13.057.305.230
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – cổ đông lớn	69.395.735.100	110.834.625.160
Phải trả nhà cung cấp khác	111.525.210.152	97.010.585.710
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	41.088.219.640	18.559.692.780
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	16.925.924.774	8.626.981.140
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	7.834.879.155	7.251.488.804
CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	5.740.205.834	4.846.354.753
CN Công ty TNHH Phước Thọ	4.776.290.500	4.885.570.000
Các khách hàng khác	35.159.690.249	52.840.498.233
Cộng	<u>215.456.247.272</u>	<u>220.902.516.100</u>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	1.489.812.593	2.013.281.191
Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Báo Bạc Liêu	334.667.544	681.772.834
Các khách hàng khác	245.145.049	421.508.357
Cộng	<u>1.489.812.593</u>	<u>2.013.281.191</u>

12
 ÔN
 NHI
 OÁP
 ỦA
 TP.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	988.021.078	18.119.693.210	(16.716.052.741)	-	2.391.661.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.969.979.734	8.589.523.852	(6.370.913.636)	-	4.188.589.950
Thuế thu nhập cá nhân	-	460.038.781	1.018.545.695	(1.350.639.240)	-	127.945.236
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.884.467.678	(1.884.467.678)	-	-
Các loại thuế khác	8.000.000	-	51.000.000	(47.000.000)	-	-
Cộng	8.000.000	3.418.039.593	29.663.230.435	(26.369.073.295)	-	6.708.196.733

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2018/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/NQ-ĐHĐ-2018 ngày 16 tháng 4 năm 2018. Theo đó, đơn giá tiền lương là 8.000.000 đồng x tổng số lao động là 641 người.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	22.400.246.487	25.742.438.426
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	22.400.246.487	25.742.438.426

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.707.685.196</i>	<i>1.066.134.546</i>
Chi phí lãi vay phải trả	302.718.153	187.501.599
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.404.967.043	878.632.947
Cộng	2.707.685.196	1.066.134.546

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	926.866.853	873.456.853
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	<u>926.866.853</u>	<u>873.456.853</u>
Cộng	<u>926.866.853</u>	<u>873.456.853</u>

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả ngắn hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.631.165.002	8.247.405.969
Tài sản thừa chờ xử lý	106.456.520	307.416.779
Phải trả cổ tức	2.113.387.380	2.136.370.775
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	1.012.218.730	1.357.736.569
Kinh phí công đoàn	1.401.490.510	970.844.034
Phải trả khác	<u>1.997.611.862</u>	<u>3.475.037.812</u>
Cộng	<u>6.631.165.002</u>	<u>8.247.405.969</u>

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

19c. Nợ quá hạn thanh toán

Công ty không có Nợ quá hạn thanh toán.

20. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	272.292.872.817	272.292.872.817	229.198.538.737	229.198.538.737
Vay ngắn hạn ngân hàng	272.292.872.817	272.292.872.817	229.198.538.737	229.198.538.737
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	198.425.089.374	198.425.089.374	175.802.231.577	175.802.231.577
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	71.751.165.643	71.751.165.643	53.396.307.160	53.396.307.160
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau ⁽³⁾	2.116.617.800	2.116.617.800	-	-
Cộng	272.292.872.817	272.292.872.817	229.198.538.737	229.198.538.737

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 34-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2018

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m²



+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m²

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.001/2018-HĐCVHM/NHCT 860 ngày 08 tháng 5 năm 2018

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

⁽³⁾ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Hạn mức thấu chi: 20.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp số CMU201812350012/HĐTC và phụ lục hợp đồng số CMU201812350012/HĐTC/PL02 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau; Tài sản thế chấp gồm toàn bộ hàng hoá đã, đang và sẽ hình thành thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Bách Việt. Giá trị hàng tồn kho thế chấp với số tiền 27.683.414.535 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	229.198.538.737	2.249.221.851.572	(2.206.127.517.492)	272.292.872.817
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	175.802.231.577	1.670.648.368.901	(1.648.025.511.104)	198.425.089.374
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	53.396.307.160	576.456.864.871	(558.102.006.388)	71.751.165.643
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Cà Mau		2.116.617.800		2.116.617.800
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	-
Cộng	229.198.538.737	2.249.221.851.572	(2.206.127.517.492)	272.292.872.817

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận^(*)</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.420.745.755	1.896.455.670	(3.050.460.826)	1.632.577.885
Quỹ phúc lợi	1.525.069.726	1.135.246.703	(1.456.919.283)	837.559.860
Quỹ thưởng Ban Điều hành	19.046.591	330.607.927	(67.203.651)	282.450.867
Cộng	<u>3.964.862.072</u>	<u>3.362.310.300</u>	<u>(4.574.583.760)</u>	<u>2.752.588.612</u>

(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong năm:

	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Quỹ khen thưởng	1.718.050.618	178.405.052	1.896.455.670
Quỹ phúc lợi	956.841.651	178.405.052	1.135.246.703
Quỹ thưởng Ban Điều hành	300.366.284	30.241.643	330.607.927
Cộng	<u>2.975.258.554</u>	<u>387.051.746</u>	<u>3.362.310.300</u>

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau
Số 70-72 Đề Thám - phường 2 - Thành phố Cà Mau- Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	770.000.000	20.928.029.036	21.110.319.220	6.929.296.014	172.526.764.270
Tăng trong năm trước	-	-	461.725.000	2.760.205.299	22.383.626.340	1.850.416.427	27.455.973.066
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(24.713.803.368)	(1.285.946.607)	(25.999.749.975)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.231.725.000	23.688.234.335	18.780.142.192	7.493.765.834	173.982.987.361
Tăng trong năm	-	-	406.065.000	2.456.841.650	20.554.164.539	1.762.263.680	25.179.334.870
Giảm trong năm	-	-	-	-	(17.941.151.205)	(1.334.985.745)	(19.276.136.950)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	26.145.075.985	21.393.155.526	7.921.043.769	179.886.185.280

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	36,63%	44.334.250.000	24.207.830.000
Nguyễn Hoàng Sơn Lâm	14,37%	17.395.710.000	-
Nguyễn Ngọc Tuấn	-	-	20.126.420.000
Cổ đông khác	<u>24,74%</u>	<u>29.948.920.000</u>	<u>47.344.630.000</u>
Cộng	100,00%	121.039.120.000	121.039.120.000

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.103.912.000)	(18.163.294.695)

22d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

281
 NG
 HIEM
 N V
 IN
 H

22e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2018 ngày 05 tháng 5 năm 2018. Trong năm, Công ty chi trả cổ tức 5% còn lại của năm 2017 và tạm ứng 5% cổ tức của năm 2018.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	14.073.903.395	20.224.576.875
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14.073.903.395	20.224.576.875
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	6.051.956.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	6.051.956.000	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	18.780.142.192
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.554.170.539
Phân phối trong năm:	(17.941.151.205)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.674.892.269)
- Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	(300.366.284)
- Quỹ đầu tư phát triển	(2.456.841.652)
- Chia cổ tức 2017	(6.407.676.750)
- Tạm chia cổ tức 2018	(5.695.309.250)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(406.065.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	21.393.161.526

22g. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.493.765.834	6.929.296.014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.762.263.680	1.850.416.427
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(1.334.985.745)	(1.285.946.607)
Số cuối năm	7.921.043.769	7.493.765.834

1101.1111.1111.1111

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.194.004.328		14.231.157.328
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.687.342	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng bách hóa	3.025.475.843.459	2.899.222.474.615
Doanh thu bán xăng dầu	1.315.805.447.972	1.132.500.992.928
Doanh thu khác	315.568.368.459	254.440.632.879
Cộng	4.656.849.659.890	4.286.164.100.422

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết. Và không có các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	80.016.461	245.262.063
Cộng	80.016.461	245.262.063

3. Giá vốn bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán hàng hóa	2.925.508.155.662	2.846.965.496.691
Giá vốn hàng bán xăng dầu	1.254.491.061.705	1.073.548.176.780
Giá vốn khác	291.865.858.314	234.567.875.655
Chi phí dự phòng	682.330.092	-
Cộng	4.472.547.405.773	4.155.081.549.126

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thanh toán	5.550.782.565	5.095.482.077
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.770.092.771	904.028.141
Lãi bán hàng trả chậm	639.387.653	821.621.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.200.000	109.984.600
Cộng	<u>8.021.462.989</u>	<u>6.931.116.018</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	14.154.462.229	12.498.358.369
Dự Phòng/ (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(495.666.683)	544.273.783
Chi phí tài chính khác	219.896.700	562.082.367
Cộng	<u>13.878.692.246</u>	<u>13.604.714.519</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	86.827.929.929	78.718.101.267
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	9.898.595.755	7.556.964.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.981.224.999	5.810.887.928
Chi phí mua ngoài	34.302.738.161	11.278.214.770
Chi phí khác bằng tiền	6.934.493.433	4.999.197.560
Cộng	<u>143.944.982.277</u>	<u>108.363.366.444</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	16.052.653.959	15.716.037.500
Chi phí vật liệu quản lý	294.288.720	272.321.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.003.742	27.743.392
Thuế, phí, lệ phí	3.764.740.940	2.329.002.494
Chi phí dự phòng	2.732.697.321	488.834.120
Hoàn nhập dự phòng	-	(660.430.269)
Chi phí mua ngoài	2.562.458.992	1.829.944.745
Chi phí khác bằng tiền	7.070.757.273	7.334.726.473
Cộng	<u>32.557.600.947</u>	<u>27.338.180.080</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại hộ còn thừa	28.931.648.008	40.333.653.739
Thu từ thanh lý tài sản	13.522.727	20.909.091
Thu từ các khoản nợ đã xóa	37.158.000	77.092.000
Thu nhập khác	121.823.148	1.791.217.271
Cộng	<u>29.104.151.883</u>	<u>42.222.872.101</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính	35.385.522	100.457.394
Chi phí khác	25.239.465	1.092.593
Cộng	<u>60.624.987</u>	<u>101.549.987</u>

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.905.952.071	30.583.466.322
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	11.040.625.905	489.764.654
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	325.475.113	-
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	282.000.000	-
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	10.494.350.792	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(61.200.000)	(109.984.600)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(61.200.000)	(109.984.600)
Thu nhập chịu thuế	41.946.577.976	31.073.230.976
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.389.315.595	6.214.646.195
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu (*)	200.208.257	70.332.496
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>8.589.523.852</u>	<u>6.284.978.691</u>

(*) Là khoản truy thu thuế TNDN năm 2015, 2016 theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thuế TP Bạc Liêu và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo kết luận thanh tra thuế số 727/KL-CT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Cà Mau.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	102.880.583.888	106.150.340.465
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.192.884.475	25.503.604.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.061.228.741	7.185.981.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.865.197.153	13.480.728.676
Chi phí khác bằng tiền	17.769.991.646	17.766.519.344
Cộng	<u>173.769.885.903</u>	<u>170.087.174.590</u>

12. Lãi trên cổ phiếu

12a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.554.164.539	22.383.626.339
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(2.499.417.054)	(2.975.258.553)
<i>Quỹ thưởng HĐQT, BDH</i>	(2.055.417.054)	(2.674.892.269)
<i>Quỹ thưởng HĐQT, BDH</i>	(444.000.000)	(300.366.284)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.054.747.485	19.408.367.786
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.492</u>	<u>1.603</u>

(*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐ-2018 ngày 05 tháng 05 năm 2018. Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

12b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.054.747.485	19.408.367.786
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.054.747.485	19.408.367.786
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.103.912	12.103.912
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.492</u>	<u>1.603</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chuyển lợi nhuận được chia thành vốn chủ sở hữu	406.065.000	461.725.000
...		
Cộng	<u>406.065.000</u>	<u>461.725.000</u>

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT:VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.773.068.871	2.761.339.985
Cổ tức nhận được	804.089.500	1.099.306.275
Cộng	<u>4.577.158.371</u>	<u>3.860.646.260</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều Hành.

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt

Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	1.025.951.247.230	838.488.738.420
Trả tiền mua hàng	(1.045.912.140.500)	(762.447.655.100)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.20).

4. Chi phí vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

5. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau

5a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.315.805.447.972	3.025.395.826.998	315.568.368.459	4.656.769.643.429
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.254.491.061.705	2.926.190.485.754	291.865.858.314	4.472.547.405.773
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.314.386.267	99.205.341.244	23.702.510.145	184.222.237.656
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.132.500.992.928	2.898.977.212.552	254.440.632.879	4.285.918.838.359
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.073.548.176.780	2.846.965.496.691	234.567.875.655	4.155.081.549.126
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.952.816.148	52.011.715.861	19.872.757.224	130.837.289.233

5b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn cầm cố số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.2, V.20), Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.20) và giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.8, V.20). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.572.831.286 VND (số đầu năm là 7.604.734.261 VND).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

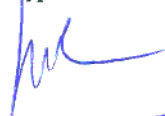
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo thuyết minh tại mục V.4, sau ngày kết thúc niên độ, Tập đoàn đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 340/HĐCN, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 341/HĐCN ngày 21 tháng 12 năm 2018 giữa bà Nguyễn Thị Việt Ánh và các bên chuyển nhượng. Và Tập đoàn đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng giám đốc đứng tên các Quyền sử dụng đất nêu trên.

Cà Mau, ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu



PHÙ CHÍ ANH

Kế toán trưởng



PHÙ CHÍ ANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

ANH H